

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03 /2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 04 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

|                                  |                |
|----------------------------------|----------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                |
| ĐẾN                              | Giờ: 8         |
|                                  | Ngày: 06/12/18 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 651/TTr-STC ngày 15 tháng 12 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**3. Giá tính thuế tài nguyên**

a) Giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này, gồm:

- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại;
- Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại;
- Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên;
- Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

b) Giá tính thuế tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, áp dụng để tính thuế tài nguyên đối với:

- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên, khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định;
- Tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên khác không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

## **Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên**

1. Khi giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn: tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế, báo cáo UBND tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành và Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường, trình UBND tỉnh ban hành bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

3. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ và quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~08~~ tháng ~~02~~ năm 2018.

Quyết định này Thay thế Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 05/11/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành quy định giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ, lâm sản phụ, nước thiên nhiên, khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung quy định giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ, lâm sản phụ, nước thiên nhiên, khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi giá tính thuế đối với một số tài nguyên thiên nhiên gỗ, lâm sản phụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung quy định giá tính thuế tài nguyên đối với lâm sản ngoài gỗ, khoáng sản trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk./.

**Nơi nhận**

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- UBMT TQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở TT&TT;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TVT-56b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Ngọc Nghị**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2018/QĐ-UBND ngày 30 /04/2018  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**I. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |        |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4  | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                |             |                                 |
| I                        |       |       |        |       |       | <b>Khoáng sản kim loại</b>                     |             |                                 |
|                          | II    |       |        |       |       | <b>Sắt</b>                                     |             |                                 |
|                          |       | II01  |        |       |       | Sắt kim loại                                   | tấn         | 8.000.000                       |
|                          |       | II02  |        |       |       | Quặng Manhetit (có từ tính)                    |             |                                 |
|                          |       |       | II0201 |       |       | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%             | tấn         | 250.000                         |
|                          |       |       | II0202 |       |       | Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%         | tấn         | 350.000                         |
|                          |       |       | II0203 |       |       | Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%         | tấn         | 450.000                         |
|                          |       |       | II0204 |       |       | Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%         | tấn         | 700.000                         |
|                          |       |       | II0205 |       |       | Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%             | tấn         | 850.000                         |
|                          |       | II03  |        |       |       | Quặng Limonit (không từ tính)                  |             |                                 |
|                          |       |       | II0301 |       |       | Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%              | tấn         | 150.000                         |
|                          |       |       | II0302 |       |       | Quặng limonit có hàm lượng 30%≤Fe<40%          | tấn         | 210.000                         |
|                          |       |       | II0303 |       |       | Quặng limonit có hàm lượng 40%≤Fe<50%          | tấn         | 280.000                         |
|                          |       |       | II0304 |       |       | Quặng limonit có hàm lượng 50%≤Fe<60%          | tấn         | 340.000                         |
|                          |       |       | II0305 |       |       | Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%              | tấn         | 420.000                         |
|                          |       | II04  |        |       |       | Quặng sắt Deluvi                               | tấn         | 150.000                         |
|                          | I2    |       |        |       |       | <b>Mangan (Măng-gan)</b>                       |             |                                 |
|                          |       | I201  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%               | tấn         | 490.000                         |
|                          |       | I202  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng 20%≤Mn<25%           | tấn         | 700.000                         |
|                          |       | I203  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng 25%≤Mn<30%           | tấn         | 1.000.000                       |
|                          |       | I204  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng 30≤Mn<35%            | tấn         | 1.300.000                       |
|                          |       | I205  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng 35%≤Mn<40%           | tấn         | 1.600.000                       |
|                          |       | I206  |        |       |       | Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%               | tấn         | 2.100.000                       |
|                          | I3    |       |        |       |       | <b>Titan</b>                                   |             |                                 |
|                          |       | I301  |        |       |       | Quặng titan gốc (ilmenit)                      |             |                                 |
|                          |       |       | I30101 |       |       | Quặng gốc titan có hàm lượng TiO2≤10%          | tấn         | 110.000                         |
|                          |       |       | I30102 |       |       | Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO2≤15%      | tấn         | 150.000                         |

|    |      |        |          |                                                                 |     |             |
|----|------|--------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----|-------------|
|    |      | I30103 |          | Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < \text{TiO}_2 \leq 20\%$    | tấn | 210.000     |
|    |      | I30104 |          | Quặng gốc titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 > 20\%$              | tấn | 385.000     |
|    | I302 |        |          | Quặng titan sa khoáng                                           |     |             |
|    |      | I30201 |          | Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách                       | tấn | 1.000.000   |
|    |      | I30202 |          | Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tính quặng Titan)            |     |             |
|    |      |        | I3020201 | Ilmenit                                                         | tấn | 1.950.000   |
|    |      |        | I3020202 | Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 < 65\%$                 | tấn | 6.600.000   |
|    |      |        | I3020203 | Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 \geq 65\%$              | tấn | 15.000.000  |
|    |      |        | I3020204 | Rutil                                                           | tấn | 7.700.000   |
|    |      |        | I3020205 | Monazite                                                        | tấn | 24.500.000  |
|    |      |        | I3020206 | Manhectic                                                       | tấn | 700.000     |
|    |      |        | I3020207 | Xi titan                                                        | tấn | 10.500.000  |
|    |      |        | I3020208 | Các sản phẩm còn lại                                            | tấn | 3.000.000   |
| I4 |      |        |          | <b>Vàng</b>                                                     |     |             |
|    | I401 |        |          | Quặng vàng gốc                                                  |     |             |
|    |      | I40101 |          | Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} < 2$ gram/tấn                | tấn | 910.000     |
|    |      | I40102 |          | Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn         | tấn | 1.330.000   |
|    |      | I40103 |          | Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn         | tấn | 1.900.000   |
|    |      | I40104 |          | Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn         | tấn | 2.500.000   |
|    |      | I40105 |          | Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn         | tấn | 3.200.000   |
|    |      | I40106 |          | Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn         | tấn | 3.800.000   |
|    |      | I40107 |          | Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn         | tấn | 4.500.000   |
|    |      | I40108 |          | Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn             | tấn | 5.100.000   |
|    | I402 |        |          | Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng                        | kg  | 750.000.000 |
|    | I403 |        |          | Tinh quặng vàng                                                 |     |             |
|    |      | I40301 |          | Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn | tấn | 154.000.000 |
|    |      | I40302 |          | Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn         | tấn | 175.000.000 |
| I5 |      |        |          | <b>Đất hiếm</b>                                                 |     |             |
|    | I501 |        |          | Quặng đất hiếm về hàm lượng $\text{TR}_{203} \leq 1\%$          | tấn | 84.000      |
|    | I502 |        |          | Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR}_{203} \leq 2\%$    | tấn | 133.000     |
|    | I503 |        |          | Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR}_{203} \leq 3\%$    | tấn | 190.000     |
|    | I504 |        |          | Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR}_{203} \leq 4\%$    | tấn | 270.000     |
|    | I505 |        |          | Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR}_{203} \leq 5\%$    | tấn | 350.000     |
|    | I506 |        |          | Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < \text{TR}_{203} \leq 10\%$   | tấn | 490.000     |
|    | I507 |        |          | Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% \text{TR}_{203}$            | tấn | 1.050.000   |
| I6 |      |        |          | <b>Bạc, thiếc</b>                                               |     |             |
|    | I602 |        |          | Bạc kim loại                                                    | kg  | 16.000.000  |
|    | I603 |        |          | Thiếc                                                           |     |             |

|    |      |        |          |                                                                                  |     |             |
|----|------|--------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|
|    |      | I60301 |          | Quặng thiếc gốc                                                                  |     |             |
|    |      |        | I60301   | Quặng thiếc gốc có hàm lượng<br>$0.2\% < \text{SnO}_2 \leq 0.4\%$                | tấn | 896.000     |
|    |      |        | I60302   | Quặng thiếc gốc có hàm lượng<br>$0.4\% < \text{SnO}_2 \leq 0.6\%$                | tấn | 1.280.000   |
|    |      |        | I60303   | Quặng thiếc gốc có hàm lượng<br>$0.6\% < \text{SnO}_2 \leq 0.8\%$                | tấn | 1.790.000   |
|    |      |        | I60304   | Quặng thiếc gốc có hàm lượng<br>$0.8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$                  | tấn | 2.300.000   |
|    |      |        | I60305   | Quặng thiếc gốc có hàm lượng<br>$\text{SnO}_2 > 1\%$                             | tấn | 2.810.000   |
|    |      | I60302 |          | Tinh quặng thiếc có hàm lượng<br>$\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc) | tấn | 170.000.000 |
|    |      | I60303 |          | Thiếc kim loại                                                                   | tấn | 255.000.000 |
| I7 |      |        |          | <b>Wolfram, Antimoan</b>                                                         |     |             |
|    | I701 |        |          | Wolfram                                                                          |     |             |
|    |      |        | I70101   | Quặng wolfram có hàm lượng<br>$0.1\% < \text{WO}_3 \leq 0.3\%$                   | tấn | 1.295.000   |
|    |      |        | I70102   | Quặng wolfram có hàm lượng<br>$0.3\% < \text{WO}_3 \leq 0.5\%$                   | tấn | 1.939.000   |
|    |      |        | I70103   | Quặng wolfram có hàm lượng<br>$0.5\% < \text{WO}_3 \leq 0.7\%$                   | tấn | 2.905.000   |
|    |      |        | I70104   | Quặng wolfram có hàm lượng<br>$0.7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$                     | tấn | 4.150.000   |
|    |      |        | I70105   | Quặng wolfram có hàm lượng<br>$\text{WO}_3 > 1\%$                                | tấn | 5.070.000   |
|    | I702 |        |          | Antimoan                                                                         |     |             |
|    |      | I70201 |          | Antimoan kim loại                                                                | tấn | 100.000.000 |
|    |      | I70202 |          | Quặng Antimon                                                                    |     |             |
|    |      |        | I7020201 | Quặng antimon có hàm lượng<br>$\text{Sb} < 5\%$                                  | tấn | 6.041.000   |
|    |      |        | I7020202 | Quặng antimon có hàm lượng<br>$5 \leq \text{Sb} < 10\%$                          | tấn | 10.080.000  |
|    |      |        | I7020203 | Quặng antimon có hàm lượng<br>$10\% < \text{Sb} \leq 15\%$                       | tấn | 14.400.000  |
|    |      |        | I7020204 | Quặng antimon có hàm lượng<br>$15\% < \text{Sb} \leq 20\%$                       | tấn | 20.130.000  |
|    |      |        | I7020205 | Quặng antimon có hàm lượng<br>$\text{Sb} > 20\%$                                 | tấn | 28.750.000  |
| I8 |      |        |          | <b>Chì, kẽm</b>                                                                  |     |             |
|    | I801 |        |          | Chì, kẽm kim loại                                                                | tấn | 37.000.000  |
|    | I802 |        |          | Tinh quặng chì, kẽm                                                              |     |             |
|    |      | I80201 |          | Tinh quặng chì                                                                   |     |             |
|    |      |        | I8020101 | Tinh quặng chì có hàm lượng<br>$\text{Pb} < 50\%$                                | tấn | 16.500.000  |
|    |      |        | I8020102 | Tinh quặng chì có hàm lượng<br>$\text{Pb} \geq 50\%$                             | tấn | 23.000.000  |
|    |      | I80202 |          | Tinh quặng kẽm                                                                   |     |             |
|    |      |        | I8020201 | Tinh quặng kẽm có hàm lượng<br>$\text{Zn} < 50\%$                                | tấn | 5.000.000   |
|    |      |        | I8020202 | Tinh quặng kẽm có hàm lượng<br>$\text{Zn} \geq 50\%$                             | tấn | 7.000.000   |
|    | I803 |        |          | Quặng chì, kẽm                                                                   |     |             |
|    |      | I80301 |          | Quặng chì + kẽm hàm lượng<br>$\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$                       | Tấn | 800.000     |
|    |      | I80302 |          | Quặng chì + kẽm hàm lượng<br>$5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$                | Tấn | 1.000.000   |

|            |       |         |                                                                                                    |     |            |
|------------|-------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
|            |       | I80303  | Quặng chì + kẽm hàm lượng<br>10%<Pb+Zn<15%                                                         | Tấn | 1.330.000  |
|            |       | I80304  | Quặng chì + kẽm hàm lượng<br>Pb+Zn>15%                                                             | Tấn | 1.870.000  |
| <b>19</b>  |       |         | <b>Nhôm, Bauxit</b>                                                                                |     |            |
|            | I901  |         | Quặng bauxit trầm tích                                                                             | tấn | 52.500     |
|            | I902  |         | Quặng bauxit laterit                                                                               | tấn | 260.000    |
| <b>II0</b> |       |         | <b>Đồng</b>                                                                                        |     |            |
|            | II001 |         | Quặng đồng                                                                                         |     |            |
|            |       | II00101 | Quặng đồng có hàm lượng<br>Cu<0.5%                                                                 | tấn | 483.000    |
|            |       | II00102 | Quặng đồng có hàm lượng<br>0.5%≤Cu<1%                                                              | tấn | 959.000    |
|            |       | II00103 | Quặng đồng có hàm lượng<br>1%≤Cu<2%                                                                | tấn | 1.603.000  |
|            |       | II00104 | Quặng đồng có hàm lượng<br>2%≤Cu<3%                                                                | tấn | 2.290.000  |
|            |       | II00105 | Quặng đồng có hàm lượng<br>3%≤Cu<4%                                                                | tấn | 3.210.000  |
|            |       | II00106 | Quặng đồng có hàm lượng<br>4%≤Cu<5%                                                                | tấn | 4.120.000  |
|            |       | II00107 | Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%                                                                      | tấn | 5.500.000  |
|            | II002 |         | Tinh quặng đồng có hàm lượng<br>18%≤Cu<20%                                                         | tấn | 16.500.000 |
| <b>II1</b> |       |         | <b>Nikel (Quặng Nikel)</b>                                                                         | tấn | 2.240.000  |
|            |       |         | <b>Cô-ban (coban), mô-lip-đen<br/>(molipden), thủy ngân, ma-nhê<br/>(magie), va-na-di (vanadi)</b> |     |            |
| <b>II2</b> |       |         |                                                                                                    |     |            |
|            | II201 |         | Molipden                                                                                           | tấn | 2.800.000  |
| <b>II3</b> |       |         | <b>Khoáng sản kim loại khác</b>                                                                    |     |            |
|            | II301 |         | Tinh quặng Bismuth hàm lượng<br>10%≤Bi<20%                                                         | tấn | 11.400.000 |
|            | II302 |         | Quặng Crôm hàm lượng Cr≥40%                                                                        | tấn | 3.000.000  |

## II. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

| Mã nhóm, loại tài nguyên |            |       |         |           |       | Tên nhóm, loại tài nguyên                                    | Đơn vị<br>tính | Giá tính thuế tài<br>nguyên (đồng) |
|--------------------------|------------|-------|---------|-----------|-------|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2      | Cấp 3 | Cấp 4   | Cấp 5     | Cấp 6 |                                                              |                |                                    |
| <b>II</b>                |            |       |         |           |       | <b>Khoáng sản không kim loại</b>                             |                |                                    |
|                          | <b>II1</b> |       |         |           |       | <b>Đất khai thác để san lấp, xây<br/>dựng công trình</b>     | m3             | 49.000                             |
|                          | <b>II2</b> |       |         |           |       | <b>Đá, sỏi</b>                                               |                |                                    |
|                          |            | II201 |         |           |       | Sỏi                                                          |                |                                    |
|                          |            |       | II20101 |           |       | Sạn trắng                                                    | m3             | 400.000                            |
|                          |            |       | II20102 |           |       | Các loại cuội, sỏi, sạn khác                                 | m3             | 168.000                            |
|                          |            | II202 |         |           |       | <b>Đá xây dựng</b>                                           |                |                                    |
|                          |            |       | II20201 |           |       | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng,<br>granit và dolomit)       |                |                                    |
|                          |            |       |         | II2020101 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt<br>dưới 0,1 m2             | m3             | 700.000                            |
|                          |            |       |         | II2020102 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ<br>0,1m2 đến dưới 0,3m2 | m3             | 1.400.000                          |
|                          |            |       |         | II2020103 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ<br>0,3 đến dưới 0,6 m2  | m3             | 4.200.000                          |
|                          |            |       |         | II2020104 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ<br>0,6 đến dưới 01 m2   | m3             | 6.000.000                          |
|                          |            |       |         | II2020105 |       | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ<br>01 m2 trở lên        | m3             | 8.000.000                          |

|  |     |       |         |           |                                                                                                  |                |            |
|--|-----|-------|---------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|
|  |     |       | II20202 |           | Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)                                              |                |            |
|  |     |       |         | II2020201 | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m <sup>3</sup>                                             | m <sup>3</sup> | 700.000    |
|  |     |       |         | II2020202 | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m <sup>3</sup> đến dưới 1 m <sup>3</sup>                 | m <sup>3</sup> | 1.400.000  |
|  |     |       |         | II2020203 | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m <sup>3</sup> đến dưới 3 m <sup>3</sup>                       | m <sup>3</sup> | 2.100.000  |
|  |     |       |         | II2020204 | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m <sup>3</sup>                                                | m <sup>3</sup> | 3.000.000  |
|  |     |       | II20203 |           | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                            |                |            |
|  |     |       |         | II2020301 | Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)                                                   | m <sup>3</sup> | 100.000    |
|  |     |       |         | II2020302 | Đá hộc và đá base                                                                                | m <sup>3</sup> | 110.000    |
|  |     |       |         | II2020303 | Đá cấp phối                                                                                      | m <sup>3</sup> | 170.000    |
|  |     |       |         | II2020304 | Đá dăm các loại                                                                                  | m <sup>3</sup> | 168.000    |
|  |     |       |         | II2020305 | Đá lô ca                                                                                         | m <sup>3</sup> | 140.000    |
|  |     |       |         | II2020306 | Đá chẻ, đá bazan dạng cột                                                                        | m <sup>3</sup> | 280.000    |
|  | II3 |       |         |           | <b>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</b>                                                           |                |            |
|  |     | II301 |         |           | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)                                           | m <sup>3</sup> | 161.000    |
|  |     | II302 |         |           | Đá sản xuất xi măng                                                                              |                |            |
|  |     |       | II30201 |           | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)                                                   | m <sup>3</sup> | 105.000    |
|  |     |       | II30202 |           | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)                                                   | m <sup>3</sup> | 63.000     |
|  |     |       | II30203 |           | Đá làm phụ gia sản xuất xi măng                                                                  |                |            |
|  |     |       |         | II3020301 | Đá puzolan (khoáng sản khai thác)                                                                | m <sup>3</sup> | 100.000    |
|  |     |       |         | II3020302 | Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)                                                          | m <sup>3</sup> | 45.000     |
|  |     |       |         | II3020303 | Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)                                                            | m <sup>3</sup> | 45.000     |
|  |     |       |         | II3020304 | Quặng laterit sít (khoáng sản khai thác)                                                         | tấn            | 105.000    |
|  | II4 |       |         |           | <b>Đá hoa trắng</b>                                                                              |                |            |
|  |     | II401 |         |           | Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước ≥ 0,4 m <sup>3</sup> sau khai thác | m <sup>3</sup> | 700.000    |
|  |     | II402 |         |           | Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4m <sup>3</sup> ) để xẻ làm ốp lát                                   |                |            |
|  |     |       | II40201 |           | Loại 1 - trắng đều                                                                               | m <sup>3</sup> | 15.000.000 |
|  |     |       | II40202 |           | Loại 2 - vân vết                                                                                 | m <sup>3</sup> | 10.500.000 |
|  |     |       | II40203 |           | Loại 3 - màu xám hoặc màu khác                                                                   | m <sup>3</sup> | 7.000.000  |
|  |     | II403 |         |           | Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat                                                               | m <sup>3</sup> | 280.000    |
|  | II5 |       |         |           | <b>Cát</b>                                                                                       |                |            |
|  |     | II501 |         |           | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)                                                           | m <sup>3</sup> | 56.000     |
|  |     | II502 |         |           | Cát xây dựng                                                                                     |                |            |
|  |     |       | II50201 |           | Cát đen dùng trong xây dựng                                                                      | m <sup>3</sup> | 70.000     |
|  |     |       | II50202 |           | Cát vàng dùng trong xây dựng                                                                     | m <sup>3</sup> | 245.000    |
|  |     | II503 |         |           | Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)                                             | m <sup>3</sup> | 105.000    |
|  | II6 |       |         |           | <b>Cát làm thủy tinh (cát trắng)</b>                                                             | m <sup>3</sup> | 245.000    |
|  | II7 |       |         |           | <b>Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)</b>                                                         | m <sup>3</sup> | 119.000    |
|  | II8 |       |         |           | <b>Đá Granite</b>                                                                                |                |            |
|  |     | II801 |         |           | Đá Granite màu ruby                                                                              | m <sup>3</sup> | 6.000.000  |
|  |     | II802 |         |           | Đá Granite màu đỏ                                                                                | m <sup>3</sup> | 4.200.000  |
|  |     | II803 |         |           | Đá Granite màu tím, trắng                                                                        | m <sup>3</sup> | 1.750.000  |
|  |     | II804 |         |           | Đá Granite màu khác                                                                              | m <sup>3</sup> | 2.800.000  |

|  |      |        |          |            |                                                                                                |     |            |
|--|------|--------|----------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|
|  |      | II805  |          |            | Đá gabbro và diorit                                                                            | m3  | 3.500.000  |
|  |      | II806  |          |            | Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)          | m3  | 1.000.000  |
|  | II9  |        |          |            | <b>Sét chịu lửa</b>                                                                            |     |            |
|  |      | II901  |          |            | Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng                                                         | tấn | 266.000    |
|  |      | 902    |          |            | Sét chịu lửa các màu còn lại                                                                   | tấn | 126.000    |
|  | II10 |        |          |            | <b>Dolomit, quartzite</b>                                                                      |     |            |
|  |      | II1001 |          |            | Dolomit                                                                                        |     |            |
|  |      |        | II100101 |            | Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)                                                   | m3  | 84.000     |
|  |      |        | II100102 |            | Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4$ m3 sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)     | m3  | 315.000    |
|  |      |        | II100103 |            | Đá khối Dolomit dùng để xẻ                                                                     |     |            |
|  |      |        |          | II10010301 | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m2                           | m3  | 2.800.000  |
|  |      |        |          | II10010302 | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 m2 đến dưới 0,6 m2            | m3  | 5.600.000  |
|  |      |        |          | II10010303 | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6 m2 đến dưới 1 m2              | m3  | 8.000.000  |
|  |      |        |          | II10010304 | Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m2 trở lên                      | m3  | 10.000.000 |
|  |      |        | II100104 |            | Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp                                        | m3  | 140.000    |
|  |      | II1002 |          |            | Quarzit                                                                                        |     |            |
|  |      |        | II100201 |            | Quặng Quarzit thường                                                                           | tấn | 112.000    |
|  |      |        | II100202 |            | Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)                                                             | tấn | 210.000    |
|  |      |        | II100203 |            | Đá Quarzit (sử dụng áp điện)                                                                   | tấn | 1.500.000  |
|  |      | II1003 |          |            | Pyrophyllit                                                                                    |     |            |
|  |      |        | II100301 |            | Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)                                                             | tấn | 100.000    |
|  |      |        | II100302 |            | Pyrophyllit có hàm lượng 25%<AL2O3≤30%                                                         | tấn | 152.600    |
|  |      |        | II100303 |            | Pyrophyllit có hàm lượng 30%<AL2O3≤33%                                                         | tấn | 329.700    |
|  |      |        | II100304 |            | Pyrophyllit có hàm lượng AL2O3>33%                                                             | tấn | 471.000    |
|  | II11 |        |          |            | <b>Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)</b> |     |            |
|  |      |        | II1101   |            | Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)                                                      | tấn | 210.000    |
|  |      |        | II1102   |            | Cao lanh dưới rây                                                                              | tấn | 560.000    |
|  |      |        | II1103   |            | Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)                                    | tấn | 350.000    |
|  | II12 |        |          |            | <b>Mica, thạch anh kỹ thuật</b>                                                                |     |            |
|  |      |        | II1201   |            | Mica                                                                                           | tấn | 1.200.000  |
|  |      |        | II1202   |            | Thạch anh kỹ thuật                                                                             |     |            |
|  |      |        | II120201 |            | Thạch anh kỹ thuật                                                                             | tấn | 250.000    |
|  |      |        | II120202 |            | Thạch anh bột                                                                                  | tấn | 1.050.000  |
|  |      |        | II120203 |            | Thạch anh hạt                                                                                  | tấn | 1.500.000  |
|  | II13 |        |          |            | <b>Phosphorite</b>                                                                             |     |            |
|  |      |        | II1301   |            | Quặng phosphorit                                                                               |     |            |
|  |      |        | II130101 |            | Quặng Phosphorite có hàm lượng P2O5<20%                                                        | tấn | 350.000    |

|      |        |          |                                                          |     |           |
|------|--------|----------|----------------------------------------------------------|-----|-----------|
|      |        | II130102 | Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$ | tấn | 500.000   |
|      |        | II130103 | Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$        | tấn | 600.000   |
| II14 |        |          | <b>Apatit</b>                                            |     |           |
|      | II1401 |          | Apatit loại I                                            | tấn | 1.400.000 |
|      | II1402 |          | Apatit loại II                                           | tấn | 850.000   |
|      | II1403 |          | Apatit loại III                                          | tấn | 350.000   |
|      | II1404 |          | Apatit loại tuyển                                        | tấn | 1.100.000 |
| II15 |        |          | <b>Serpentin (Quặng secpentin)</b>                       | tấn | 125.000   |
| II16 |        |          | <b>Than antraxit hàm lò</b>                              |     |           |
|      | II1601 |          | Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)       | tấn | 1.306.000 |
|      | II1602 |          | Than cục                                                 |     |           |
|      |        | II160201 | Than cục 1a, 1b, 1c                                      | tấn | 2.784.600 |
|      |        | II160202 | Than cục 2a, 2b                                          | tấn | 3.281.000 |
|      |        | II160203 | Than cục 3a, 3b                                          | tấn | 3.438.000 |
|      |        | II160204 | Than cục 4a, 4b                                          | tấn | 3.404.520 |
|      |        | II160205 | Than cục 5a, 5b                                          | tấn | 3.050.880 |
|      |        | II160206 | Than cục đơn 6a, 6b, 6c                                  | tấn | 2.747.000 |
|      |        | II160207 | Than cục đơn 7a, 7b, 7c                                  | tấn | 1.351.560 |
|      |        | II160208 | Than cục đơn 8a, 8b, 8c                                  | tấn | 828.000   |
|      | II1603 |          | Than cám                                                 |     |           |
|      |        | II160301 | Than cám 1                                               | tấn | 2.606.000 |
|      |        | II160302 | Than cám 2                                               | tấn | 2.713.000 |
|      |        | II160303 | Than cám 3a, 3b, 3c                                      | tấn | 2.237.760 |
|      |        | II160304 | Than cám 4a, 4b                                          | tấn | 1.706.880 |
|      |        | II160305 | Than cám 5a, 5b                                          | tấn | 1.349.040 |
|      |        | II160306 | Than cám 6a, 6b                                          | tấn | 1.065.120 |
|      |        | II160307 | Than cám 7a, 7b, 7c                                      | tấn | 803.040   |
|      | II1604 |          | Than bùn                                                 |     |           |
|      |        | II160401 | Than bùn tuyển 1a, 1b                                    | tấn | 805.000   |
|      |        | II160402 | Than bùn tuyển 2a, 2b                                    | tấn | 715.000   |
|      |        | II160403 | Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c                                | tấn | 568.000   |
|      |        | II160404 | Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c                                | tấn | 464.520   |
| II17 |        |          | <b>Than antraxit lộ thiên</b>                            |     |           |
|      | II1701 |          | Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)       | tấn | 1.306.000 |
|      | II1702 |          | Than cục                                                 |     |           |
|      |        | II170201 | Than cục 1a, 1b, 1c                                      | tấn | 2.784.600 |
|      |        | II170202 | Than cục 2a, 2b                                          | tấn | 3.281.000 |
|      |        | II170203 | Than cục 3a, 3b                                          | tấn | 3.438.000 |
|      |        | II170204 | Than cục 4a, 4b                                          | tấn | 3.404.520 |
|      |        | II170205 | Than cục 5a, 5b                                          | tấn | 3.050.880 |
|      |        | II170206 | Than cục đơn 6a, 6b, 6c                                  | tấn | 2.747.000 |
|      |        | II170207 | Than cục đơn 7a, 7b, 7c                                  | tấn | 1.351.560 |
|      |        | II170208 | Than cục đơn 8a, 8b, 8c                                  | tấn | 828.000   |
|      | II1703 |          | Than cám                                                 |     |           |
|      |        | II170301 | Than cám 1                                               | tấn | 2.606.000 |
|      |        | II170302 | Than cám 2                                               | tấn | 2.713.000 |
|      |        | II170303 | Than cám 3a, 3b, 3c                                      | tấn | 2.237.760 |
|      |        | II170304 | Than cám 4a, 4b                                          | tấn | 1.706.880 |
|      |        | II170305 | Than cám 5a, 5b                                          | tấn | 1.349.040 |
|      |        | II170306 | Than cám 6a, 6b                                          | tấn | 1.065.120 |
|      |        | II170307 | Than cám 7a, 7b, 7c                                      | tấn | 803.040   |
|      | II1704 |          | Than bùn                                                 |     |           |
|      |        | II170401 | Than bùn tuyển 1a, 1b                                    | tấn | 805.000   |
|      |        | II170402 | Than bùn tuyển 2a, 2b                                    | tấn | 715.000   |
|      |        | II170403 | Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c                                | tấn | 568.000   |
|      |        | II170404 | Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c                                | tấn | 464.520   |
| II18 |        |          | <b>Than nâu, than mỡ</b>                                 |     |           |
|      | II1801 |          | Than nâu                                                 | tấn | 365.000   |

|      |        |          |  |                                                                                              |      |               |
|------|--------|----------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------|
|      | II1802 |          |  | Than mỡ                                                                                      | tấn  | 1.750.000     |
| II19 |        |          |  | Than bùn                                                                                     | tấn  | 280.000       |
| II20 |        |          |  | <b>Kim cương, rubi, sapphire</b>                                                             | kg   |               |
|      | II2001 |          |  | Rubi                                                                                         |      |               |
|      |        | II200101 |  | Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm                                        | kg   | 3.000.000     |
|      |        | II200102 |  | Rubi trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$                                            | viên | 25.000.000    |
|      |        | II200103 |  | Rubi trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$                                                  | viên | 500.000       |
|      |        | II200104 |  | Ấm tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit                                       | kg   | 3.000.000     |
|      | II2002 |          |  | Sapphire                                                                                     |      |               |
|      |        | II200201 |  | Sapphire trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$                                        | viên | 25.000.000    |
|      |        | II200202 |  | Sapphire trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$                                              | viên | 500.000       |
|      |        | II200203 |  | Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm                                                 | kg   | 3.000.000     |
|      | II2003 |          |  | Corindon                                                                                     |      |               |
|      |        | II200301 |  | Corindon làm tranh đá quý kích thước nhỏ hơn 2.5 mm                                          | kg   | 3.000.000     |
|      |        | II200302 |  | Corindon trang sức hoặc kích thước lớn hơn 2.5 mm                                            | viên | 500.000       |
| II21 |        |          |  | <b>Emerald, alexandrite, opal</b>                                                            | kg   |               |
| II22 |        |          |  | <b>Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz</b>                                          | kg   |               |
|      | II2201 |          |  | Berin. mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc                                 | viên | 600.000       |
| II23 |        |          |  | <b>Thạch anh tím thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nefrite</b> |      |               |
|      | II2301 |          |  | Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc                                                           | tấn  | 800.000.000   |
|      | II2302 |          |  | Anmetit (thạch anh tím)                                                                      | tấn  | 1.000.000.000 |
|      | II2303 |          |  | Thạch anh tím thể khác                                                                       | tấn  | 25.000.000    |
| II24 |        |          |  | <b>Khoáng sản không kim loại khác</b>                                                        |      |               |
|      | II2401 |          |  | Barit                                                                                        |      |               |
|      |        | II240101 |  | Quặng Barit khai thác                                                                        | tấn  | 315.000       |
|      |        | II240102 |  | Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$                                  | tấn  | 600.000       |
|      |        | II240103 |  | Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$                                         | tấn  | 800.000       |
|      | II2402 |          |  | Fluorit                                                                                      |      |               |
|      |        | II240201 |  | Quặng Fluorit khai thác                                                                      | tấn  | 350.000       |
|      |        | II240202 |  | Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% < \text{CaF}_2 < 70\%$                                      | tấn  | 2.500.000     |
|      |        | II240203 |  | Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% < \text{CaF}_2 < 90\%$                                      | tấn  | 3.000.000     |
|      | II2403 |          |  | Quặng Diatomite khai thác                                                                    | tấn  | 210.000       |
|      | II2404 |          |  | Graphit                                                                                      |      |               |
|      |        | II240401 |  | Quặng Graphit khai thác                                                                      | tấn  | 600.000       |
|      |        | II240402 |  | Tinh quặng Graphit                                                                           | tấn  | 6.600.000     |
|      |        | II240201 |  | Quặng Fluorit khai thác                                                                      | tấn  | 350.000       |
|      | II2405 |          |  | Quặng Tacl (Tale)                                                                            |      |               |
|      |        | II240501 |  | Quặng Tacl khai thác                                                                         | tấn  | 630.000       |
|      |        | II240502 |  | Bột Tacl                                                                                     | tấn  | 1.120.000     |
|      | II2406 |          |  | Quặng Sericite                                                                               | tấn  | 350.000       |
|      | II2407 |          |  | Bùn khoáng                                                                                   | tấn  | 910.000       |
|      | II2408 |          |  | Sét Bentonite                                                                                | m3   | 210.000       |
|      | II2409 |          |  | Quặng Silic                                                                                  | tấn  | 560.000       |
|      | II2410 |          |  | Quặng Magnesit                                                                               | tấn  | 875.000       |
|      | II2411 |          |  | Đá phong thủy                                                                                |      |               |

|  |  |  |          |  |                                                                                         |      |           |
|--|--|--|----------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|
|  |  |  | II241101 |  | Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao (20-30) cm                               | viên | 2.000.000 |
|  |  |  | II241102 |  | Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao trên 30 cm                               | viên | 3.000.000 |
|  |  |  | II241103 |  | Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia                                                 | kg   | 5.000     |
|  |  |  | II241104 |  | Calcite hồng, trắng, xanh                                                               | kg   | 500.000   |
|  |  |  | II241105 |  | Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long                                         | kg   | 500.000   |
|  |  |  | II241106 |  | Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy                                          | tấn  | 1.000.000 |
|  |  |  | II241107 |  | Tourmaline đen                                                                          | viên | 500.000   |
|  |  |  | II241108 |  | Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2.5mm   | kg   | 3.000.000 |
|  |  |  | II241109 |  | Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2.5mm trở lên | viên | 400.000   |

### III. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI SẢN PHẨM CỦA RỪNG TỰ NHIÊN

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |        |          |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên             | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3  | Cấp 4    | Cấp 5 | Cấp 6 |                                       |             |                                 |
| III                      |       |        |          |       |       | Sản phẩm của rừng tự nhiên            |             |                                 |
|                          | III   |        |          |       |       | Gỗ nhóm I                             |             |                                 |
|                          |       | III101 |          |       |       | Cắm lại, Cắm thí                      |             |                                 |
|                          |       |        | III10101 |       |       | D<25cm                                | m3          | 14.000.000                      |
|                          |       |        | III10102 |       |       | 25cm<D<50cm                           | m3          | 28.000.000                      |
|                          |       |        | III10103 |       |       | D≥50 cm                               | m3          | 36.000.000                      |
|                          |       | III102 |          |       |       | Cắm liền (Cà gàn)                     | m3          | 5.200.000                       |
|                          |       | III103 |          |       |       | Dáng hương (Giáng hương)              |             |                                 |
|                          |       |        | III10301 |       |       | D<25cm                                | m3          | 20.000.000                      |
|                          |       |        | III10302 |       |       | 25cm<D<50cm                           | m3          | 24.000.000                      |
|                          |       |        | III10303 |       |       | D≥50 cm                               | m3          | 26.000.000                      |
|                          |       | III104 |          |       |       | Du sam                                | m3          |                                 |
|                          |       |        | III10401 |       |       | D<25cm                                | m3          | 18.000.000                      |
|                          |       |        | III10402 |       |       | 25cm<D<50cm                           | m3          | 21.000.000                      |
|                          |       |        | III10403 |       |       | D≥50 cm                               | m3          | 24.000.000                      |
|                          |       | III105 |          |       |       | Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)                   |             |                                 |
|                          |       |        | III10501 |       |       | D<25cm                                | m3          | 6.500.000                       |
|                          |       |        | III10502 |       |       | 25cm<D<50cm                           | m3          | 28.000.000                      |
|                          |       |        | III10503 |       |       | D≥50 cm                               | m3          | 35.000.000                      |
|                          |       | III106 |          |       |       | Gụ                                    |             |                                 |
|                          |       |        | III10601 |       |       | D<25cm                                | m3          | 4.800.000                       |
|                          |       |        | III10602 |       |       | 25cm<D<50cm                           | m3          | 10.200.000                      |
|                          |       |        | III10603 |       |       | D≥50 cm                               | m3          | 13.300.000                      |
|                          |       | III107 |          |       |       | Gụ mật (Gỗ mật)                       |             |                                 |
|                          |       |        | III10701 |       |       | D<25cm                                | m3          | 4.000.000                       |
|                          |       |        | III10702 |       |       | 25cm<D<50cm                           | m3          | 8.500.000                       |
|                          |       |        | III10703 |       |       | D≥50 cm                               | m3          | 15.000.000                      |
|                          |       | III108 |          |       |       | Hoàng đàn                             | m3          | 35.000.000                      |
|                          |       | III109 |          |       |       | Huế mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ) | m3          | 2.800.000.000                   |
|                          |       | III110 |          |       |       | Huỳnh đường                           | m3          | 7.000.000                       |
|                          |       | III111 |          |       |       | Hương tia                             | m3          | 14.000.000                      |
|                          |       | III112 |          |       |       | Lát                                   | m3          | 9.500.000                       |
|                          |       | III113 |          |       |       | Mun                                   | m3          | 15.000.000                      |
|                          |       | III114 |          |       |       | Muồng đen                             | m3          | 4.620.000                       |
|                          |       | III115 |          |       |       | Pơ mu                                 |             |                                 |
|                          |       |        | III11501 |       |       | D<25cm                                | m3          | 9.360.000                       |
|                          |       |        | III11502 |       |       | 25cm<D<50cm                           | m3          | 18.000.000                      |

|             |        |          |                           |    |             |
|-------------|--------|----------|---------------------------|----|-------------|
|             |        | III11503 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 24.000.000  |
|             | III116 |          | Son huyết                 | m3 | 7.000.000   |
|             | III117 |          | Trái                      | m3 | 7.700.000   |
|             | III118 |          | Trắc                      |    |             |
|             |        | III11801 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 7.500.000   |
|             |        | III11802 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 35cm | m3 | 14.500.000  |
|             |        | III11803 | 35cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 28.000.000  |
|             |        | III11804 | 50cm $\leq$ D $\leq$ 65cm | m3 | 73.900.000  |
|             |        | III11805 | D $\geq$ 65cm             | m3 | 180.000.000 |
|             | III119 |          | Các loại khác             |    |             |
|             |        | III11901 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 4.200.000   |
|             |        | III11902 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 35cm | m3 | 7.600.000   |
|             |        | III11903 | 35cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 10.600.000  |
|             |        | III11904 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 16.300.000  |
| <b>III2</b> |        |          | <b>Gỗ nhóm II</b>         |    |             |
|             | III201 |          | Cắm xe                    | m3 |             |
|             |        | III20101 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 6.400.000   |
|             |        | III20102 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 6.700.000   |
|             |        | III20103 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 7.000.000   |
|             | III202 |          | Đỉnh (đỉnh hương)         |    |             |
|             |        | III20201 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 7.600.000   |
|             |        | III20202 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 11.400.000  |
|             |        | III20203 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 13.000.000  |
|             | III203 |          | Lím xanh                  |    |             |
|             |        | III20301 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 6.700.000   |
|             |        | III20302 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 10.800.000  |
|             |        | III20303 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 14.000.000  |
|             | III204 |          | Nghiên                    |    |             |
|             |        | III20401 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 3.800.000   |
|             |        | III20402 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 7.500.000   |
|             |        | III20403 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 10.200.000  |
|             | III205 |          | Kiên kiên                 |    |             |
|             |        | III20501 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 4.200.000   |
|             |        | III20502 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 7.300.000   |
|             |        | III20503 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 13.300.000  |
|             | III206 |          | Da đá                     | m3 | 4.550.000   |
|             | III207 |          | Sao xanh                  | m3 | 7.000.000   |
|             |        | III20701 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 5.500.000   |
|             |        | III20702 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 6.300.000   |
|             |        | III20703 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 7.000.000   |
|             | III208 |          | Sao đen                   | m  | 4.300.000   |
|             | III209 |          | Sao cát                   | m3 | 3.500.000   |
|             | III210 |          | Sến                       | m3 | 7.600.000   |
|             | III211 |          | Sến mặt                   | m3 | 5.500.000   |
|             | III212 |          | Sến mù                    | m3 | 3.700.000   |
|             | III213 |          | Tầu mặt                   | m3 | 7.800.000   |
|             | III214 |          | Trái ly                   | m  | 11.500.000  |
|             | III215 |          | Xoay                      |    |             |
|             |        | III21501 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 3.400.000   |
|             |        | III21502 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 4.700.000   |
|             |        | III21503 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 7.200.000   |
|             | III216 |          | Các loại khác             |    |             |
|             |        | III21601 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 3.400.000   |
|             |        | III21602 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 6.300.000   |
|             |        | III21603 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 10.500.000  |
| <b>III3</b> |        |          | <b>Gỗ nhóm III</b>        |    |             |
|             | III301 |          | Bằng lăng                 | m3 |             |
|             |        | III30101 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 3.800.000   |
|             |        | III30102 | 25cm $\leq$ D $\leq$ 50cm | m3 | 4.400.000   |
|             |        | III30103 | D $\geq$ 50 cm            | m3 | 5.000.000   |
|             | III302 |          | Cà chắt (cà chít)         |    |             |
|             |        | III30201 | D $\leq$ 25cm             | m3 | 2.900.000   |

|      |        |          |                        |    |            |
|------|--------|----------|------------------------|----|------------|
|      |        | III30202 | 25cm<D<50cm            | m3 | 4.000.000  |
|      |        | III30203 | D≥50 cm                | m3 | 5.100.000  |
|      | III303 |          | Cà ổi                  | m3 | 5.000.000  |
|      | III304 |          | Chò chỉ                |    |            |
|      |        | III30401 | D<25cm                 | m3 | 2.900.000  |
|      |        | III30402 | 25cm<D<50cm            | m3 | 4.100.000  |
|      |        | III30403 | D≥50 cm                | m3 | 9.000.000  |
|      | III305 |          | Chò chai               | m3 | 5.500.000  |
|      | III306 |          | Chua khét, trường chua | m3 | 5.400.000  |
|      | III307 |          | Đa hương               | m3 | 6.000.000  |
|      | III308 |          | Giổi                   |    |            |
|      |        | III30801 | D<25cm                 | m3 | 6.300.000  |
|      |        | III30802 | 25cm<D<50cm            | m3 | 9.100.000  |
|      |        | III30803 | D≥50 cm                | m3 | 13.000.000 |
|      | III309 |          | Dầu gió                |    |            |
|      |        | III30901 | D<25cm                 | m3 | 4.000.000  |
|      |        | III30902 | 25cm<D<50cm            | m3 | 4.200.000  |
|      |        | III30903 | D≥50 cm                | m3 | 4.400.000  |
|      | III310 |          | Huỳnh                  | m  | 5.000.000  |
|      | III311 |          | Re mít                 | m3 | 4.300.000  |
|      | III312 |          | Re hương               | m3 | 4.500.000  |
|      | III313 |          | Săng lẻ                | m3 | 6.000.000  |
|      | III314 |          | Trường mật             | m3 | 5.000.000  |
|      | III315 |          | Trường chua            | m3 | 5.000.000  |
|      | III316 |          | Vên vên                |    |            |
|      |        | III31601 | D<25cm                 | m3 | 4.000.000  |
|      |        | III31602 | 25cm<D<50cm            | m3 | 4.200.000  |
|      |        | III31603 | D≥50 cm                | m3 | 4.400.000  |
|      | III317 |          | Các loại khác          |    |            |
|      |        | III31701 | D<25cm                 | m3 | 1.700.000  |
|      |        | III31702 | 25cm<D<35cm            | m3 | 3.300.000  |
|      |        | III31703 | 35cm<D<50cm            | m3 | 5.600.000  |
|      |        | III31704 | D≥50 cm                | m3 | 7.700.000  |
| III4 |        |          | <b>Gỗ nhóm IV</b>      |    |            |
|      | III401 |          | Bồ bồ                  |    |            |
|      |        | III40101 | Chiều dài <2m          | m3 | 1.600.000  |
|      |        | III40102 | Chiều dài ≥2m          | m3 | 2.800.000  |
|      | III402 |          | Chắc khế               | m3 | 3.500.000  |
|      | III403 |          | Cọc đá                 | m3 | 2.100.000  |
|      | III404 |          | Dầu các loại           |    |            |
|      |        | III40401 | D<25cm                 | m3 | 3.000.000  |
|      |        | III40402 | 25cm<D<50cm            | m3 | 3.300.000  |
|      |        | III40403 | D≥50 cm                | m3 | 3.600.000  |
|      | III405 |          | Re (Đe)                | m3 | 6.000.000  |
|      | III406 |          | Gội tia                | m3 | 6.000.000  |
|      | III407 |          | Mỡ                     | m3 | 1.100.000  |
|      | III408 |          | Sến bo bo              |    |            |
|      |        | III40801 | D<25cm                 | m3 | 3.000.000  |
|      |        | III40802 | 25cm<D<50cm            | m3 | 3.250.000  |
|      |        | III40803 | D≥50 cm                | m3 | 3.500.000  |
|      | III409 |          | Lim sừng               | m3 | 3.000.000  |
|      | III410 |          | Thông                  |    |            |
|      |        | III41001 | D<35cm                 | m3 | 2.500.000  |
|      |        | III41002 | D≥35cm                 | m3 | 2.800.000  |
|      | III411 |          | Thông lông gà          | m3 | 4.500.000  |
|      | III412 |          | Thông ba lá            | m3 | 3.200.000  |
|      | III413 |          | Thông nạng             |    |            |
|      |        | III41301 | D<35cm                 | m3 | 2.000.000  |
|      |        | III41302 | D≥35cm                 | m3 | 3.800.000  |
|      | III414 |          | Vàng tâm               | m3 | 6.000.000  |
|      | III415 |          | Các loại khác          |    |            |
|      |        | III41501 | D<25cm                 | m3 | 1.300.000  |

|  |      |          |            |                                                     |    |           |
|--|------|----------|------------|-----------------------------------------------------|----|-----------|
|  |      | III41502 |            | 25cm<D<35cm                                         | m3 | 2.500.000 |
|  |      | III41503 |            | 35cm<D<50cm                                         | m3 | 3.900.000 |
|  |      | III41504 |            | D≥50 cm                                             | m3 | 5.200.000 |
|  | III5 |          |            | <b>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</b> |    |           |
|  |      | III501   |            | <b>Gỗ nhóm V</b>                                    |    |           |
|  |      | III50101 |            | Chò xanh                                            | m3 | 5.000.000 |
|  |      | III50102 |            | Chò xốt                                             |    |           |
|  |      |          | III5010201 | D<35cm                                              | m3 | 2.300.000 |
|  |      |          | III5010202 | D≥35cm                                              | m3 | 2.800.000 |
|  |      | III50103 |            | Dài ngựa                                            |    |           |
|  |      |          | III5010301 | D<35cm                                              | m3 | 3.400.000 |
|  |      |          | III5010302 | D≥35cm                                              | m3 | 3.600.000 |
|  |      | III50104 |            | Dầu                                                 | m3 | 3.800.000 |
|  |      | III50105 |            | Dầu đỏ                                              |    |           |
|  |      |          | III5010501 | D<35cm                                              | m3 | 3.400.000 |
|  |      |          | III5010502 | D≥35cm                                              | m3 | 3.600.000 |
|  |      | III50106 |            | Dầu đồng                                            |    |           |
|  |      |          | III5010601 | D<35cm                                              | m3 | 3.200.000 |
|  |      |          | III5010602 | D≥35cm                                              | m3 | 3.500.000 |
|  |      | III50107 |            | Dầu nước                                            |    |           |
|  |      |          | III5010701 | D<35cm                                              | m3 | 3.300.000 |
|  |      |          | III5010702 | D≥35cm                                              | m3 | 3.600.000 |
|  |      | III50108 |            | Lim vàng (lim xẹt)                                  | m3 | 4.500.000 |
|  |      | III50109 |            | Muồng (Muồng cánh dạn)                              | m3 | 1.900.000 |
|  |      | III50110 |            | Sa mộc                                              | m3 | 4.500.000 |
|  |      | III50111 |            | Sau sau (Tấu hậu)                                   | m3 | 700.000   |
|  |      | III50112 |            | Thông hai lá                                        | m3 | 3.000.000 |
|  |      | III50113 |            | Các loại khác                                       |    |           |
|  |      |          | III5011301 | D<25cm                                              | m3 | 1.260.000 |
|  |      |          | III5011302 | 25cm<D<50cm                                         | m3 | 2.500.000 |
|  |      |          | III5011303 | D≥50cm                                              | m3 | 4.400.000 |
|  |      | III502   |            | <b>Gỗ nhóm VI</b>                                   |    |           |
|  |      | III50201 |            | Bạch đàn                                            | m3 | 2.200.000 |
|  |      | III50202 |            | Cánh lò                                             | m3 | 3.000.000 |
|  |      | III50203 |            | Chò                                                 | m3 | 3.200.000 |
|  |      | III50204 |            | Chò nâu                                             | m3 | 4.000.000 |
|  |      | III50205 |            | Keo                                                 | m3 | 2.200.000 |
|  |      | III50206 |            | Kháo vàng                                           | m3 | 2.200.000 |
|  |      | III50207 |            | Mần rừng                                            | m3 | 1.900.000 |
|  |      | III50208 |            | Phay                                                | m3 | 1.900.000 |
|  |      | III50209 |            | Trám hồng                                           | m3 | 2.700.000 |
|  |      | III50210 |            | Xoan đào                                            | m3 | 3.400.000 |
|  |      | III50211 |            | Sầu                                                 | m3 | 8.820.000 |
|  |      | III50212 |            | Các loại khác                                       |    |           |
|  |      |          | III5021201 | D<25cm                                              | m3 | 910.000   |
|  |      |          | III5021202 | 25cm<D<50cm                                         | m3 | 2.000.000 |
|  |      |          | III5021203 | D≥50cm                                              | m3 | 3.500.000 |
|  |      | III503   |            | <b>Gỗ nhóm VII</b>                                  |    |           |
|  |      | III50301 |            | Gáo vàng                                            | m3 | 2.500.000 |
|  |      | III50302 |            | Lông mứt                                            | m3 | 2.800.000 |
|  |      | III50303 |            | Mò cua (Mù cua/Sữa)                                 | m3 | 2.100.000 |
|  |      | III50304 |            | Trám trắng                                          | m3 | 2.700.000 |
|  |      | III50305 |            | Vang trắng                                          | m3 | 2.800.000 |
|  |      | III50306 |            | Xoăn                                                | m3 | 1.400.000 |
|  |      | III50307 |            | Các loại khác                                       |    |           |
|  |      |          | III5021203 | D<25cm                                              | m3 | 1.000.000 |
|  |      |          | III5021203 | 25cm<D<50cm                                         | m3 | 2.000.000 |

|       |         |           |            |                                                             |     |                                  |
|-------|---------|-----------|------------|-------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------|
|       |         |           | III5021203 | D $\geq$ 50cm                                               | m3  | 3.500.000                        |
|       | III504  |           |            | <b>Gỗ nhóm VIII</b>                                         |     |                                  |
|       |         | III50401  |            | Bồ đề                                                       | m3  | 1.100.000                        |
|       |         | III50402  |            | Bộp (đa xanh)                                               | m3  | 4.100.000                        |
|       |         | III50403  |            | Trụ mỏ                                                      | m3  | 1.000.000                        |
|       |         | III50404  |            | Các loại khác                                               |     |                                  |
|       |         |           | III5040401 | D<25cm                                                      | m3  | 800.000                          |
|       |         |           | III5040402 | D $\geq$ 25cm                                               | m3  | 2.000.000                        |
| III6  |         |           |            | <b>Cành, ngọn, gốc, rễ</b>                                  |     |                                  |
|       | III601  |           |            | Cành, ngọn                                                  | m3  | Bảng 10% giá bán<br>gỗ tương ứng |
|       | III602  |           |            | Gốc, rễ                                                     | m3  | Bảng 30% giá bán<br>gỗ tương ứng |
| III7  |         |           |            | <b>Củ</b>                                                   | Ste | 490.000                          |
| III8  |         |           |            | <b>Tre, trúc, nứa, le, mai, giang,<br/>tranh, vầu, lồ ô</b> |     |                                  |
|       | III801  |           |            | Tre                                                         |     |                                  |
|       |         | III80101  |            | D<5cm                                                       | cây | 7.700                            |
|       |         | III80102  |            | 5cm $\leq$ D<6cm                                            | cây | 12.600                           |
|       |         | III80103  |            | 6cm $\leq$ D<10cm                                           | cây | 21.000                           |
|       |         | III80104  |            | D $\geq$ 10 cm                                              | cây | 30.000                           |
|       | III802  |           |            | Trúc                                                        | cây | 7.000                            |
|       | III803  |           |            | Nứa, le                                                     |     |                                  |
|       |         | III80301  |            | D<7cm                                                       | cây | 2.800                            |
|       |         | III80302  |            | D $\geq$ 7cm                                                | cây | 5.600                            |
|       | III804  |           |            | Mai                                                         |     |                                  |
|       |         | III80401  |            | D<6cm                                                       | cây | 12.600                           |
|       |         | III80402  |            | 6cm $\leq$ D<10cm                                           | cây | 21.000                           |
|       |         | III80403  |            | D $\geq$ 10 cm                                              | cây | 30.000                           |
|       | III805  |           |            | Vầu                                                         |     |                                  |
|       |         | III80501  |            | D<6cm                                                       | cây | 7.700                            |
|       |         | III80502  |            | 6cm $\leq$ D<10cm                                           | cây | 14.700                           |
|       |         | III80503  |            | D $\geq$ 10 cm                                              | cây | 21.000                           |
|       | III806  |           |            | Tranh                                                       | cây |                                  |
|       | III807  |           |            | Giang                                                       | cây |                                  |
|       |         | III80701  |            | D<6cm                                                       | cây | 4.200                            |
|       |         | III80702  |            | 6cm $\leq$ D<10cm                                           | cây | 7.000                            |
|       |         | III80703  |            | D $\geq$ 10 cm                                              | cây | 12.600                           |
|       | III808  |           |            | Lồ ô                                                        |     |                                  |
|       |         | III80801  |            | D<6cm                                                       | cây | 5.600                            |
|       |         | III80802  |            | 6cm $\leq$ D<10cm                                           | cây | 10.500                           |
|       |         | III80803  |            | D $\geq$ 10 cm                                              | cây | 15.000                           |
| III9  |         |           |            | <b>Trâm hương, kỳ nam</b>                                   |     |                                  |
|       | III901  |           |            | Trâm hương                                                  |     |                                  |
|       |         | III90101  |            | Loại 1                                                      | kg  | 350.000.000                      |
|       |         | III90102  |            | Loại 2                                                      | kg  | 70.000.000                       |
|       |         | III90103  |            | Loại 3                                                      | kg  | 14.000.000                       |
|       |         |           |            | Kỳ nam                                                      |     |                                  |
|       |         | III90201  |            | Loại 1                                                      | kg  | 770.000.000                      |
|       |         | III90202  |            | Loại 2                                                      | kg  | 539.000.000                      |
| III10 |         |           |            | <b>Hồi, quế, sa nhân, thảo quả</b>                          |     |                                  |
|       | III1001 |           |            | Hồi                                                         |     |                                  |
|       |         | III100101 |            | Tươi                                                        | kg  | 56.000                           |
|       |         | III100102 |            | Khô                                                         | kg  | 80.000                           |
|       |         |           |            | Quế                                                         |     |                                  |
|       |         | III100201 |            | Tươi                                                        | kg  | 25.000                           |
|       |         | III100202 |            | Khô                                                         | kg  | 90.000                           |
|       |         |           |            | Sa nhân                                                     |     |                                  |
|       |         | III100301 |            | Tươi                                                        | kg  | 105.000                          |
|       |         | III100302 |            | Khô                                                         | kg  | 210.000                          |

|  |       |         |           |  |                                            |       |         |
|--|-------|---------|-----------|--|--------------------------------------------|-------|---------|
|  |       |         | III100401 |  | Thảo quả                                   |       |         |
|  |       |         | III100402 |  | Tươi                                       | kg    | 84.000  |
|  |       |         |           |  | Khô                                        | kg    | 280.000 |
|  | III11 |         |           |  | <b>Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên</b> |       |         |
|  |       | III1101 |           |  | Vàng đắng                                  |       |         |
|  |       |         | III110101 |  | Tươi                                       | đ/kg  | 10.000  |
|  |       |         | III110102 |  | Khô                                        | đ/kg  | 40.000  |
|  |       | III1102 |           |  | Chai cục, đầu rái                          | đ/kg  | 10.000  |
|  |       | III1103 |           |  | Song mây (song nước, song bột)             | đ/sợi | 10.000  |
|  |       | III1104 |           |  | Mây sáo                                    | đ/sợi | 7.500   |
|  |       | III1105 |           |  | Dấm bột nhang                              | đ/kg  | 10.000  |
|  |       | III1106 |           |  | Nhựa thông                                 | đ/kg  | 20.000  |
|  |       | III1107 |           |  | Đốt khô                                    | đ/kg  | 15.000  |
|  |       | III1108 |           |  | Quả ươi                                    |       |         |
|  |       |         | III110801 |  | Tươi                                       | đ/kg  | 15.000  |
|  |       |         | III110802 |  | Khô                                        | đ/kg  | 50.000  |
|  |       | III1109 |           |  | Quả cà na, trám                            |       |         |
|  |       |         | III110901 |  | Tươi                                       | đ/kg  | 10.000  |
|  |       |         | III110902 |  | Khô                                        | đ/kg  | 40.000  |
|  |       | III1110 |           |  | Riềng (tươi)                               | đ/kg  | 5.000   |
|  |       | III1111 |           |  | Quả sấu                                    | đ/kg  | 10.000  |
|  |       | III1112 |           |  | Cây thiên tuế                              | đ/cây | 360.000 |
|  |       | III1113 |           |  | Gốc cây kiềng ( $\phi < 25\text{cm}$ )     | đ/gốc | 250.000 |
|  |       | III1114 |           |  | Tinh dầu xả xị                             | đ/lít | 100.000 |
|  |       | III1115 |           |  | Củ khúc khắc tươi                          | đ/kg  | 60.000  |
|  |       | III1116 |           |  | Rễ cây mật nhân tươi                       | đ/kg  | 18.000  |

Ghi chú: D: Đường kính; 1Ste =  $0,7\text{m}^3$ .

#### IV. GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

| Mã nhóm, loại tài nguyên |       |       |        |       |       | Tên nhóm, loại tài nguyên                                                                                                                                                         | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4  | Cấp 5 | Cấp 6 |                                                                                                                                                                                   |                |                                 |
| V                        |       |       |        |       |       | Nước thiên nhiên                                                                                                                                                                  |                |                                 |
|                          | VI    |       |        |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                     |                |                                 |
|                          |       | V101  |        |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                |                |                                 |
|                          |       |       | V10101 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | m <sup>3</sup> | 200.000                         |
|                          |       |       | V10102 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)                      | m <sup>3</sup> | 450.000                         |
|                          |       |       | V10103 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                |                | 1.100.000                       |
|                          |       |       | V10104 |       |       | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 20.000                          |
|                          |       | V102  |        |       |       | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                                     |                |                                 |
|                          |       |       | V10201 |       |       | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 100.000                         |

|  |    |        |  |  |                                                                                                                                          |                |         |
|--|----|--------|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
|  |    | V10202 |  |  | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                            | m <sup>3</sup> | 500.000 |
|  | V2 |        |  |  | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch                                                                                  |                |         |
|  |    | V301   |  |  | Nước mặt                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 3.000   |
|  |    | V302   |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm)                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 3.600   |
|  | V3 |        |  |  | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác                                                                                                  |                |         |
|  |    | V301   |  |  | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá                                                                    | m <sup>3</sup> | 40.000  |
|  |    | V302   |  |  | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 40.000  |
|  |    | V303   |  |  | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng hco sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) | m <sup>3</sup> | 3.000   |

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Phạm Ngọc Nghị